

Chi tiết mã HS 8501.10.29

Mã HS	8501.10.29
Mô tả hàng hóa	Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện) / - Động cơ có công suất không quá 37,5 W: / - - Động cơ một chiều: / - - - Động cơ bước: / - - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	01/11/2026 05:39:32
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 - BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85011029/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14834
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14834
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14834
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) - 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH, TH)	0% (trừ KH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	16,7	16,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	16,7	16,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	16,7	16,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AHKFTA	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14127
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14068
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14068
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14068
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14068
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14068
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14068
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E14122
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14122
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14122

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14122
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14122
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14122
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E14123
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F14123
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14123
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14123
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14123
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14123
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F14126
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14074
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F14082
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G14082
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H14082
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I14082
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J14082
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K14082
VKFTA	2022	2022	5	VK!E14113
VKFTA	2023	2023	2,5	VK!F14113
VKFTA	2024	2024	0	VK!G14113
VKFTA	2025	2025	0	VK!H14113
VKFTA	2026	2026	0	VK!I14113
VKFTA	2027	2027	0	VK!J14113
VCFTA	2022	2022	5	VC!D14168
VCFTA	2023	2023	2	VC!E14168
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14168

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14168
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14168
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14168
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D14145
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E14145
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F14145
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G14145
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H14145
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I14145
AHKFTA	2022	2022	25	AKH!D14145
AHKFTA	2023	2023	25	AKH!E14145
AHKFTA	2024	2024	25	AKH!F14145
AHKFTA	2025	2025	25	AKH!G14145
AHKFTA	2026	2026	25	AKH!H14145
AHKFTA	2027	2027	25	AKH!I14145
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D14160
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E14160
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F14160
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14160
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14160
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14160
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D14159
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E14159
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F14159
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14159
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14159

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14159
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14152
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14152
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14152
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14152
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14152
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14152
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14152
RCEP A	2022	2022	23,3	RCEPT-A!D14147
RCEP A	2023	2023	21,7	RCEPT-A!E14147
RCEP A	2024	2024	20	RCEPT-A!F14147
RCEP A	2025	2025	18,3	RCEPT-A!G14147
RCEP A	2026	2026	16,7	RCEPT-A!H14147
RCEP A	2027	2027	15	RCEPT-A!I14147
RCEP B	2022	2022	23,3	B!D14147
RCEP B	2023	2023	21,7	B!E14147
RCEP B	2024	2024	20	B!F14147
RCEP B	2025	2025	18,3	B!G14147
RCEP B	2026	2026	16,7	B!H14147
RCEP B	2027	2027	15	B!I14147
RCEP C	2022	2022	25	C!D14147
RCEP C	2023	2023	25	C!E14147
RCEP C	2024	2024	25	C!F14147
RCEP C	2025	2025	25	C!G14147
RCEP C	2026	2026	25	C!H14147
RCEP C	2027	2027	25	C!I14147

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	25	D!D14146
RCEP D	2023	2023	25	D!E14146
RCEP D	2024	2024	25	D!F14146
RCEP D	2025	2025	25	D!G14146
RCEP D	2026	2026	25	D!H14146
RCEP D	2027	2027	25	D!I14146
RCEP E	2022	2022	25	E!D14150
RCEP E	2023	2023	25	E!E14150
RCEP E	2024	2024	25	E!F14150
RCEP E	2025	2025	25	E!G14150
RCEP E	2026	2026	25	E!H14150
RCEP E	2027	2027	25	E!I14150
RCEP F	2022	2022	23,3	F!D14147
RCEP F	2023	2023	21,7	F!E14147
RCEP F	2024	2024	20	F!F14147
RCEP F	2025	2025	18,3	F!G14147
RCEP F	2026	2026	16,7	F!H14147
RCEP F	2027	2027	15	F!I14147
VIFTA	2024	2024	22.5	VII!F13148
VIFTA	2025	2025	20	VII!G13148
VIFTA	2026	2026	17.5	VII!H13148
VIFTA	2027	2027	15	VII!I13148

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
-----------	-----	------------	-------	-------------------	----------------	-------------	---------------------

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKTK và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 25%, RCEP (Phụ lục C) 25%, RCEP (Phụ lục D) 25%, RCEP (Phụ lục E) 25%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8501.10 có 11 dòng thuế; dòng 8501.10.29 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8501.10.21 Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16; 8501.10.22 Loại khác, công suất không quá 5 W; 8501.10.30 Động cơ hướng trục (SEN); 8501.10.41 Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16; 8501.10.49 Loại khác; 8501.10.51 Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8501.10.29 có mã Chương 98 tương ứng 9834.16.00 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- Mô tơ, công suất không quá 5 W	26/2023/NĐ-CP	Độc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8501.10.29. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 8501.10.29 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14834), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.